TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 08/08/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	100	0%	-100	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.659.002	1.16%	227.340.519	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.766.406	16.4%	84.852.637	
6	ABC	49%	9.992.570	189.208	0.93%	9.803.362	
7	ABI	100%	72.391.750	6.941.926	9.59%	65.449.824	
8	ABW	100%	101.150.000	1.400	0%	101.148.600	
9	ACE	5%	152.539	7.620	0.25%	144.919	
10	ACM	49%	24.990.000	997.267	1.96%	23.992.733	
11	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	78.779.989	3.62%	988.034.896	
13	AFX	0%	0	700	0%	-700	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.600	1.73%	5.105.400	
18	AIC	100%	100.000.000	75.108.101	75.11%	24.891.899	
19	ALV	49%	2.772.388	18.073	0.32%	2.754.315	
20	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
21	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
22	AMS	49%	29.400.000	21.257.978	35.43%	8.142.022	
23	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
24	APC	49%	9.859.483	3.023.365	15.03%	6.836.118	
25	APF	0%	0	0	0%	0	
26	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
27	APP	49%	2.315.069	20.494	0.43%	2.294.575	
28	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
30	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
31	ATA	49%	5.879.999	5.980	0.05%	5.874.019	
32	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
33	ATG	49%	7.457.800	14.030	0.09%	7.443.770	
34	AVC	0%	0	0	0%	0	
35	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
36	AVG	50%	6.800.000	0	0%	6.800.000	(*)
37	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
38	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
39	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
40	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
41	BBM	49%	980.000	7.100	0.36%	972.900	
42	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
43	BCA	0%	0	0	0%	0	
44	BCB	0%	0	0	0%	0	
45	BCO	0%	0	0	0%	0	
46	BCP	49%	2.940.000	192.700	3.21%	2.747.300	
47	BCR	50%	230.000.000	62.000	0.01%	229.938.000	
48	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
49	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895	
50	BDT	49%	18.914.000	21.000	0.05%	18.893.000	
51	BDW	49%	6.081.292	6.416	0.05%	6.074.876	
52	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
53	BGE	50%	365.000.000	29.300	0%	364.970.700	
54	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
55	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
56	BGW	0%	0	0	0%	0	
57	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
58	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
59	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
60	BHI	100%	100.000.000	75.005.200	75.01%	24.994.800	
61	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
62	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
63	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
64	BII	0%	0	53.800	0.09%	-53.800	
65	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
66	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLI	49%	29.400.000	545.541	0.91%	28.854.459	
68	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
69	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
70	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
71	BMD	0%	0	0	0%	0	
72	BMF	0%	0	0	0%	0	
73	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
74	BMJ	0%	0	63.700	0.06%	-63.700	
75	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
76	BMS	100%	71.111.425	81.770	0.11%	71.029.655	
77	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
78	BNW	0%	0	0	0%	0	
79	BOT	51%	30.215.868	97.300	0.16%	30.118.568	
80	BQB	100%	5.800.000	600	0.01%	5.799.400	
81	BRR	0%	0	100	0%	-100	
82	BRS	0%	0	0	0%	0	
83	BSA	0%	0	0	0%	0	
84	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
85	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
86	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
87	BSL	50%	22.500.000	113.513	0.25%	22.386.487	
88	BSP	0%	0	3.850	0.03%	-3.850	
89	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
90	BSR	49%	1.519.244.811	21.138.521	0.68%	1.498.106.290	
91	BT1	0%	0	0	0%	0	
92	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
93	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
94	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	906	0%	12.249.094	
97	BTN	0%	0	100	0%	-100	
98	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
99	BTV	0%	0	30	0%	-30	
100	BVB	5%	25.084.000	412.441	0.08%	24.671.559	
101	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
102	BVL	49%	37.912.417	0	0%	37.912.417	
103	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BWS	49%	49.003.708	831.559	0.83%	48.172.149	
106	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
107	C21	49%	9.474.821	15.365	0.08%	9.459.456	
108	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
109	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
110	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
111	CAB	0%	0	0	0%	0	
112	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
113	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
114	CAR	50%	2.529.549	0	0%	2.529.549	
115	CAT	0%	0	45.705	0.47%	-45.705	
116	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
117	CBS	0%	0	0	0%	0	
118	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
119	CC1	49%	175.668.834	31.959	0.01%	175.636.875	
120	CC4	0%	0	0	0%	0	
121	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
122	CCC	0%	0	0	0%	0	
123	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
124	CCM	0%	0	7.119	0.11%	-7.119	
125	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
126	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
127	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
128	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
129	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
130	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
131	CDO	49%	15.437.437	90.700	0.29%	15.346.737	
132	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
133	CDR	0%	0	0	0%	0	
134	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
135	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
136	CEN	0%	0	0	0%	0	
137	CFM	49%	980.000	10.300	0.52%	969.700	
138	CFV	0%	0	0	0%	0	
139	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
140	CGV	49%	4.654.978	14.010	0.15%	4.640.968	
141	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
142	CHC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CHS	49%	13.916.000	806.000	2.84%	13.110.000	
144	CI5	49%	1.323.000	200	0.01%	1.322.800	
145	CID	49%	530.180	30.900	2.86%	499.280	
146	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
147	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
148	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
149	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
150	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
151	CLX	49%	42.434.000	1.132.800	1.31%	41.301.200	
152	CMD	49%	7.350.000	5.500	0.04%	7.344.500	
153	CMF	49%	3.969.000	1.974.645	24.38%	1.994.355	
154	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
155	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
156	CMM	0%	0	0	0%	0	
157	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
158	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
159	CMT	49%	3.920.000	273.748	3.42%	3.646.252	
160	CMW	49%	7.612.101	2.500	0.02%	7.609.601	
161	CNA	0%	0	0	0%	0	
162	CNC	49%	5.568.519	660.720	5.81%	4.907.799	
163	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
164	CNT	49%	19.607.383	65.957	0.16%	19.541.426	
165	CPA	0%	0	0	0%	0	
166	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
167	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
168	CQN	0%	0	200	0%	-200	
169	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
170	CSI	100%	16.800.000	5.435.307	32.35%	11.364.693	
171	CST	0%	0	2.617.218	6.11%	-2.617.218	
172	CT3	0%	0	0	0%	0	
173	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
174	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
176	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
179	D17	0%	0	0	0%	0	
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAN	50%	10.469.000	15.547	0.07%	10.453.453	
182	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
183	DBM	49%	951.378	412.759	21.26%	538.619	
184	DC1	49%	2.207.125	34.088	0.76%	2.173.037	
185	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
186	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
187	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
188	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
189	DCS	49%	29.552.384	370.361	0.61%	29.182.023	
190	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
191	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
192	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
193	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
194	DDV	49%	71.593.851	8.159.700	5.58%	63.434.151	
195	DFC	0%	0	0	0%	0	
196	DFF	0%	0	0	0%	0	
197	DGT	49%	38.710.000	888.000	1.12%	37.822.000	
198	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
199	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
200	DHN	0%	0	0	0%	0	
201	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
202	DIC	49%	13.027.061	87.790	0.33%	12.939.271	
203	DID	50%	7.811.276	7.200	0.05%	7.804.076	
204	DKC	0%	0	0	0%	0	
205	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
206	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
207	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
208	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
209	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
210	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
211	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
212	DMN	0%	0	0	0%	0	
213	DMS	0%	0	0	0%	0	
214	DNA	0%	0	576	0%	-576	
215	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
216	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
217	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	
218	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
220	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
221	DNT	0%	0	0	0%	0	
222	DNW	9.5%	11.400.000	343.237	0.29%	11.056.763	
223	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
224	DOC	0%	0	0	0%	0	
225	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
226	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
227	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
228	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
229	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
230	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
231	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
232	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
233	DRI	50%	36.600.000	73.778	0.10%	36.526.222	
234	DSC	100%	204.838.925	23.400	0.01%	204.815.525	
235	DSD	0%	0	0	0%	0	
236	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
237	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
238	DTB	0%	0	0	0%	0	
239	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
240	DTH	0%	0	0	0%	0	
241	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
242	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
247	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
248	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
251	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
254	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
255	EIC	0%	0	16.128	0.04%	-16.128	
256	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
258	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
259	EMS	0%	0	410.670	1.96%	-410.670	
260	EPC	49%	4.600.365	0	0%	4.600.365	
261	EPH	100%	2.500.000	5.100	0.20%	2.494.900	
262	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
263	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
264	FBC	0%	0	0	0%	0	
265	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
266	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
267	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
268	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
269	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
270	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
271	FHS	0%	0	0	0%	0	
272	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
273	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
274	FOC	49%	9.050.924	169.203	0.92%	8.881.721	
275	FOX	0%	0	9.660	0%	-9.660	
276	FRC	49%	1.470.000	1.700	0.06%	1.468.300	
277	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
278	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
279	FT1	49%	3.469.127	15.700	0.22%	3.453.427	
280	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
281	FTM	49%	24.500.000	276.630	0.55%	24.223.370	
282	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
283	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
284	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
285	G36	0%	0	0	0%	0	
286	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
287	GCB	0%	0	20	0%	-20	
288	GCF	100%	30.679.999	400	0%	30.679.599	
289	GDA	49%	56.198.839	26.719.400	23.3%	29.479.439	
290	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
291	GEE	50%	150.000.000	6.100	0%	149.993.900	
292	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
293	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
294	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GH3	0%	0	0	0%	0	
296	GHC	49%	23.354.625	1.804.983	3.79%	21.549.642	
297	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
298	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
308	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
314	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
315	HBH	30%	4.800.000	333.110	2.08%	4.466.890	
316	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
317	HC3	49%	10.136.001	40.182	0.19%	10.095.819	
318	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
319	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
320	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
321	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
322	HD6	0%	0	0	0%	0	
323	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
324	HDM	5%	1.004.812	11.527	0.06%	993.285	
325	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
326	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
327	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
328	HDW	49%	15.622.410	13.300	0.04%	15.609.110	
329	HEC	0%	0	100	0%	-100	
330	HEJ	0%	0	0	0%	0	
331	HEP	49%	2.940.000	44.200	0.74%	2.895.800	
332	HES	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HFB	0%	0	0	0%	0	
334	HFC	0%	0	0	0%	0	
335	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
336	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
337	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
338	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	4.100	0.02%	10.495.900	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
354	HNB	49%	4.655.000	22.100	0.23%	4.632.900	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	86.900	0.02%	244.913.100	
357	HNF	49%	14.700.000	20.700	0.07%	14.679.300	
358	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
359	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
365	HPD	49%	4.070.229	872.600	10.5%	3.197.629	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.823.136	22.77%	2.100.380	
370	HPT	49%	4.932.320	363.386	3.61%	4.568.934	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPW	49%	36.361.400	85.300	0.11%	36.276.100	
372	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
373	HRT	0%	0	8.800	0.01%	-8.800	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
376	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	7.771	0.05%	7.867.226	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
382	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	(*)
383	HTT	49%	9.800.000	151.100	0.76%	9.648.900	
384	HU3	49%	4.899.972	15.380	0.15%	4.884.592	
385	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	857.200	0.98%	86.742.800	
392	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
393	IBD	0%	0	0	0%	0	
394	IBN	0%	0	0	0%	0	
395	ICC	49%	1.862.000	253.841	6.68%	1.608.159	
396	ICF	49%	6.275.430	350.460	2.74%	5.924.970	
397	ICI	49%	1.960.000	100	0%	1.959.900	
398	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
399	IDP	100%	61.804.472	8.200.020	13.27%	53.604.452	
400	IFS	100%	87.140.984	85.349.839	97.94%	1.791.145	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	978	0.01%	-978	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
407	ING	0%	0	150.026	0.72%	-150.026	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	69.300	0.15%	-69.300	
411	IST	49%	5.884.249	25.300	0.21%	5.858.949	
412	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
413	JOS	49%	7.508.134	61.820	0.40%	7.446.314	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
415	KCB	49%	3.920.000	195.800	2.45%	3.724.200	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
419	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	323.937	0.09%	109.260.626	
423	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
424	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
425	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
426	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
430	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
431	KVC	49%	24.255.000	666.317	1.35%	23.588.683	
432	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
433	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
434	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
435	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
436	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
437	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
438	L61	0%	0	108	0%	-108	
439	L62	0%	0	0	0%	0	
440	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
441	LAI	0%	0	0	0%	0	
442	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
443	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
444	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
445	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
446	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
448	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
449	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
450	LIC	0%	0	0	0%	0	
451	LKW	9.5%	237.500	95.126	3.81%	142.374	
452	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
453	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
454	LM7	49%	2.450.000	16.601	0.33%	2.433.399	
455	LMC	0%	0	0	0%	0	
456	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
457	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
458	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
459	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
460	LPT	0%	0	0	0%	0	
461	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
462	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
463	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
464	LTG	49%	49.363.317	40.679.749	40.38%	8.683.568	
465	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
466	LUT	49%	7.350.000	75.285	0.50%	7.274.715	
467	M10	0%	0	0	0%	0	
468	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
469	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
470	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
471	MCG	49%	28.179.900	163.640	0.28%	28.016.260	
472	MCH	50%	364.211.272	17.001.323	2.33%	347.209.949	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
480	MFS	49%	3.460.859	632.554	8.96%	2.828.305	
481	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
482	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
483	MGR	0%	0	0	0%	0	
484	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MIC	49%	2.717.023	53.023	0.96%	2.664.000	
486	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
487	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
488	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
489	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
490	MLS	49%	1.960.000	76.300	1.91%	1.883.700	
491	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
492	MML	100%	327.417.947	6.899.148	2.11%	320.518.799	
493	MNB	0%	0	70.722	0.35%	-70.722	
494	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
495	MPC	50%	199.943.650	155.842.760	38.97%	44.100.890	
496	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
497	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
498	MQB	0%	0	0	0%	0	
499	MQN	0%	0	0	0%	0	
500	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
501	MSR	100%	1.099.155.420	1.470.562	0.13%	1.097.684.858	
502	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
503	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
504	MTB	0%	0	0	0%	0	
505	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
506	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
507	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
508	MTL	49%	2.940.000	100	0%	2.939.900	
509	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
510	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
511	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
512	MTS	0%	0	0	0%	0	
513	MTV	0%	0	100	0%	-100	
514	MTX	0%	0	0	0%	0	(*)
515	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400	
516	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
517	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
518	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
519	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
520	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
521	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
522	NBE	49%	2.450.000	70.100	1.4%	2.379.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NBT	50%	14.700.000	149.200	0.51%	14.550.800	
524	NCG	50%	59.892.162	1.600	0%	59.890.562	
525	NCS	49%	8.795.058	339.895	1.89%	8.455.163	
526	ND2	49%	24.497.040	17.521.486	35.05%	6.975.554	
527	NDC	49%	2.922.360	7.700	0.13%	2.914.660	
528	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
529	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
530	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
531	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
532	NED	0%	0	64.700	0.16%	-64.700	
533	NEM	0%	0	0	0%	0	
534	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
535	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
536	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
537	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
538	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
539	NNT	49%	4.650.512	26.400	0.28%	4.624.112	
540	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
541	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
542	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
543	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
544	NS2	49%	27.832.000	8.600	0.02%	27.823.400	
545	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
546	NSL	49%	4.900.000	67.800	0.68%	4.832.200	
547	NSS	0%	0	0	0%	0	
548	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
549	NTC	0%	0	680.637	2.84%	-680.637	
550	NTF	0%	0	0	0%	0	
551	NTT	0%	0	0	0%	0	
552	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
553	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
554	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
555	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
556	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
557	ODE	0%	0	0	0%	0	
558	OIL	6.621%	68.476.335	60.796.181	5.88%	7.680.154	
559	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
560	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PAP	0%	0	0	0%	0	
562	PAS	49%	13.744.484	290.890	1.04%	13.453.594	
563	PAT	50%	12.500.000	140.354	0.56%	12.359.646	
564	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
565	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
566	PCC	0%	0	0	0%	0	
567	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
568	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
569	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
570	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
571	PDV	49%	21.112.792	3.465	0.01%	21.109.327	
572	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
573	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
574	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
575	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
576	PGB	30%	126.000.000	96.900	0.02%	125.903.100	
577	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
578	PHP	49%	160.210.400	152.131	0.05%	160.058.269	
579	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
580	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
581	PIS	0%	0	0	0%	0	
582	PIV	49%	8.489.221	52.590	0.30%	8.436.631	
583	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
584	PLA	0%	0	0	0%	0	
585	PLE	0%	0	0	0%	0	
586	PLO	0%	0	0	0%	0	
587	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
588	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
589	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
590	PND	49%	3.266.666	551	0.01%	3.266.115	
591	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
592	PNP	0%	0	0	0%	0	
593	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
594	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
595	POM	50%	139.838.168	10.635.720	3.8%	129.202.448	
596	POS	49%	19.600.000	154.100	0.39%	19.445.900	
597	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
598	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
600	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
601	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
602	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
603	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
604	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
605	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
606	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
607	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
608	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
609	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
610	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
611	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
612	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
613	PTP	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
614	PTT	0%	0	0	0%	0	
615	PTV	49%	9.800.000	8.500	0.04%	9.791.500	
616	PTX	0%	0	0	0%	0	
617	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
618	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315	
619	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
620	PVL	49%	24.500.000	128.491	0.26%	24.371.509	
621	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
622	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
623	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
624	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
625	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
626	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
627	PWA	49%	4.900.000	96.800	0.97%	4.803.200	
628	PWS	49%	18.798.153	15.000	0.04%	18.783.153	
629	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
630	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
631	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
632	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
633	PXL	49%	40.533.883	93.480	0.11%	40.440.403	
634	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
635	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
636	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QBS	0%	0	70	0%	-70	
638	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
639	QHW	49%	3.920.000	15.000	0.19%	3.905.000	
640	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	
641	QNS	49%	180.147.594	52.316.003	14.23%	127.831.591	
642	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
643	QNU	0%	0	0	0%	0	
644	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
645	QPH	49%	9.105.719	6.300	0.03%	9.099.419	
646	QSP	49%	5.288.214	96.000	0.89%	5.192.214	
647	QTP	49%	220.500.000	5.722.300	1.27%	214.777.700	
648	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
649	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
650	RCC	49%	15.711.727	18.204	0.06%	15.693.523	
651	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
652	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
653	RIC	49%	14.067.002	8.505.130	29.63%	5.561.872	
654	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
655	RTB	0%	0	800	0%	-800	
656	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300	
657	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
658	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
659	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
660	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
661	SAC	49%	1.984.500	650	0.02%	1.983.850	
662	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
663	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
664	SAS	49%	65.405.841	295.475	0.22%	65.110.366	
665	SB1	49%	5.145.000	72.774	0.69%	5.072.226	
666	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536	
667	SBD	49%	6.622.193	105.109	0.78%	6.517.084	
668	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
669	SBL	0%	0	8.500	0.07%	-8.500	
670	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
671	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
672	SBS	100%	146.607.600	678.418	0.46%	145.929.182	
673	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
674	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
676	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
677	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
678	SCO	0%	0	0	0%	0	
679	SCY	49%	30.364.773	4.600	0.01%	30.360.173	
680	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
681	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
682	SD3	49%	7.839.684	28.583	0.18%	7.811.101	
683	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
684	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
685	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
686	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
687	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
688	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
689	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
690	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
691	SDK	49%	1.274.000	24.248	0.93%	1.249.752	
692	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
693	SDT	49%	20.938.832	440.698	1.03%	20.498.134	
694	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
695	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
696	SDY	49%	2.205.000	17.900	0.40%	2.187.100	
697	SEA	0%	0	3.001	0%	-3.001	
698	SEP	0%	0	0	0%	0	
699	SGB	30%	101.639.742	50.619.507	14.94%	51.020.235	
700	SGI	100%	75.464.700	1.200	0%	75.463.500	
701	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
702	SGP	49%	105.984.530	1.332.243	0.62%	104.652.287	
703	SGS	49%	7.065.800	39.850	0.28%	7.025.950	
704	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
705	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
706	SHG	0%	0	0	0%	0	
707	SID	49%	49.000.000	101.600	0.10%	48.898.400	
708	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
709	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
710	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
711	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
712	SJG	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SJM	49%	2.450.000	30.600	0.61%	2.419.400	
714	SKH	20%	6.600.000	15.000	0.05%	6.585.000	
715	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
716	SKV	49%	11.270.000	17.600	0.08%	11.252.400	
717	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
718	SNZ	0%	0	15.200	0%	-15.200	
719	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
720	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
721	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
722	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
723	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
724	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
725	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
726	SRB	49%	4.165.000	36.516	0.43%	4.128.484	
727	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
728	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
729	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
730	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800	
731	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
732	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
733	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
734	STH	0%	0	0	0%	0	
735	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
736	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
737	STT	49%	3.920.000	742.042	9.28%	3.177.958	
738	STW	0%	0	0	0%	0	
739	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
740	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
741	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	
742	SZE	0%	0	10.100	0.03%	-10.100	
743	SZG	0%	0	0	0%	0	
744	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
745	TA6	49%	1.470.000	15.100	0.50%	1.454.900	
746	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
747	TAL	49%	145.530.000	3.000	0%	145.527.000	
748	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
749	TAR	0%	0	24.027	0.03%	-24.027	
750	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
752	TBD	49%	15.918.332	1.472.535	4.53%	14.445.797	
753	TBH	0%	0	0	0%	0	
754	TBR	0%	0	0	0%	0	
755	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
756	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
757	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
758	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
759	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
760	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
761	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
762	TDF	0%	0	0	0%	0	
763	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
764	TED	49%	6.125.000	4.413.310	35.31%	1.711.690	
765	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
766	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
767	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
768	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
769	THM	0%	0	0	0%	0	
770	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
771	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
772	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
773	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
774	THW	49%	2.450.000	120.100	2.4%	2.329.900	
775	TID	0%	0	0	0%	0	
776	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
777	TIN	50%	35.068.607	131.900	0.19%	34.936.707	
778	TIS	49%	90.160.000	33.620	0.02%	90.126.380	
779	TKA	0%	0	0	0%	0	
780	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
781	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
782	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
783	TLI	0%	0	0	0%	0	
784	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
785	TLP	0%	0	0	0%	0	
786	TLT	49%	3.425.002	18.210	0.26%	3.406.792	
787	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
788	TMW	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
790	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
791	TNP	0%	0	0	0%	0	
792	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
793	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
794	TOP	49%	12.421.500	346.700	1.37%	12.074.800	
795	TOS	0%	0	0	0%	0	
796	TOW	50%	3.989.075	790.800	9.91%	3.198.275	
797	TPS	0%	0	93.587	1.87%	-93.587	
798	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
799	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
800	TR1	0%	0	0	0%	0	
801	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
802	TRS	0%	0	1.076	0.02%	-1.076	
803	TRT	0%	0	0	0%	0	
804	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
805	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
806	TSA	0%	0	0	0%	0	
807	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
808	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
809	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
810	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
811	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358	
812	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
813	TTD	49%	7.620.480	67.700	0.44%	7.552.780	
814	TTG	0%	0	131.600	6.58%	-131.600	
815	TTN	49%	17.996.475	48.100	0.13%	17.948.375	
816	TTP	100%	14.999.998	13.232.349	88.22%	1.767.649	
817	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
818	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
819	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200	
820	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
821	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
822	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
823	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
824	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
825	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
826	TVN	49%	332.220.000	567.002	0.08%	331.652.998	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
828	UCT	0%	0	0	0%	0	
829	UDC	49%	17.150.000	4.642.430	13.26%	12.507.570	
830	UDJ	50%	8.250.000	801.900	4.86%	7.448.100	
831	UDL	0%	0	0	0%	0	
832	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
833	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
834	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
835	UPH	0%	0	0	0%	0	
836	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
837	USD	0%	0	0	0%	0	
838	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
839	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
840	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
841	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
842	VAB	.5%	2.699.800	2.175.785	0.40%	524.015	
843	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
844	VAV	50%	16.000.000	768.900	2.4%	15.231.100	
845	VBB	30%	171.345.981	23.618	0%	171.322.363	
846	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
847	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
848	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
849	VC5	49%	2.450.000	64.340	1.29%	2.385.660	
850	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
851	VCP	50%	41.894.829	5.202	0.01%	41.889.627	
852	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
853	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
854	VCW	49%	36.750.000	82.850	0.11%	36.667.150	
855	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
856	VDB	0%	0	0	0%	0	
857	VDG	0%	0	0	0%	0	(*)
858	VDN	50%	1.571.455	400	0.01%	1.571.055	
859	VDT	0%	0	0	0%	0	
860	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
861	VE9	49%	6.136.570	19.754	0.16%	6.116.816	
862	VEA	49%	651.112.000	22.811.184	1.72%	628.300.816	
863	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
864	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
866	VET	0%	0	0	0%	0	
867	VFC	49%	16.660.000	15.194.648	44.69%	1.465.352	
868	VFR	49%	7.350.000	28.201	0.19%	7.321.799	
869	VGG	49%	21.609.000	6.643.248	15.06%	14.965.752	
870	VGI	0%	0	667.282	0.02%	-667.282	
871	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
872	VGR	49%	30.992.500	13.897.930	21.97%	17.094.570	
873	VGT	49%	245.000.000	70.149.140	14.03%	174.850.860	
874	VGV	49%	17.529.479	2.476.600	6.92%	15.052.879	
875	VHD	0%	0	0	0%	0	
876	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
877	VHG	49%	73.500.000	2.009.675	1.34%	71.490.325	
878	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
879	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
880	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
881	VIM	49%	612.500	9.510	0.76%	602.990	
882	VIN	49%	12.495.000	54.600	0.21%	12.440.400	
883	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
884	VIW	0%	0	200	0%	-200	
885	VKC	50%	10.000.000	209.097	1.05%	9.790.903	
886	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
887	VLB	0%	0	8.200	0.02%	-8.200	
888	VLC	100%	212.491.611	497.810	0.23%	211.993.801	
889	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
890	VLG	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943	
891	VLP	0%	0	0	0%	0	
892	VLW	50%	14.450.000	54.900	0.19%	14.395.100	
893	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
894	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
895	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
896	VMK	0%	0	0	0%	0	
897	VMT	0%	0	0	0%	0	
898	VNA	0%	0	607.022	1.79%	-607.022	
899	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
900	VNH	49%	3.931.304	126.511	1.58%	3.804.793	
901	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
902	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VNX	0%	0	0	0%	0	
904	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
905	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
906	VOC	0%	0	486.650	0.40%	-486.650	
907	VPA	49%	7.387.326	8.000	0.05%	7.379.326	
908	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
909	VPR	49%	2.466.434	708.026	14.07%	1.758.408	
910	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
911	VQC	49%	1.763.794	141.398	3.93%	1.622.396	
912	VRG	49%	12.688.485	202.490	0.78%	12.485.995	
913	VSE	49%	4.379.252	91.600	1.02%	4.287.652	
914	VSF	0%	0	2.004	0%	-2.004	
915	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
916	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
917	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
918	VST	0%	0	4.015	0.01%	-4.015	
919	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
920	VTD	0%	0	0	0%	0	
921	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
922	VTG	0%	0	0	0%	0	
923	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
924	VTK	49%	4.597.782	27.193	0.29%	4.570.589	
925	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
926	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
927	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
928	VTR	0%	0	0	0%	0	
929	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
930	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
931	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
932	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
933	VVN	0%	0	0	0%	0	
934	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
935	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
936	VW3	49%	980.000	500	0.03%	979.500	
937	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
938	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
939	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
940	VXT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	WSB	50%	7.250.000	1.919.921	13.24%	5.330.079	
942	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
943	WTC	49%	4.900.000	6.100	0.06%	4.893.900	
944	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
945	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
946	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
947	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
948	XLV	0%	0	0	0%	0	
949	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
950	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
951	XMP	50%	7.500.000	15.500	0.10%	7.484.500	
952	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
953	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
954	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG BAN TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:025076002649, CN=Nguyễn Hải Nam, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-08-07 17:13:52
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1